

Số: /QĐ-UBND

Ninh Phước, ngày tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng
(tỷ lệ 1/500) Diêm dân cư nông thôn xã Phước Thái, huyện Ninh Phước
(điểm dân cư thôn Thái Giao, thôn Đá Trắng).**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Luật quy hoạch số 21/2017/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng hiện hành;

Căn cứ Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định 1319/QĐ-TTg ngày 10/11/2023 của Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 48/2020/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận Ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Công văn số 2873/SXD-QLQHK&NO' ngày 19/8/2024 của Sở Xây dựng về việc ý kiến chuyên môn đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) điểm dân cư nông thôn xã Phước Thái, huyện Ninh Phước;

Căn cứ Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của UBND huyện Ninh Phước về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2023 và giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn thực hiện 03 Chương trình MTQG năm 2023 (Đợt 1);

Căn cứ Công văn số 479/UBND-KT ngày 24/01/2024 của UBND Huyện về việc phân bổ, giao dự toán năm 2024 và thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND xã Phước Thái về việc chuyển nguồn kinh phí năm 2023 sang năm 2024 để tiếp tục sử dụng và thực hiện nhiệm vụ;

Căn cứ Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND Huyện về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Phước Thái, huyện Ninh Phước;

Căn cứ Quyết định 1622/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND huyện Ninh Phước về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (TL 1/500) điểm dân cư nông thôn xã Phước Thái, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND huyện Ninh Phước về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng (TL 1/500) Điểm dân cư nông thôn xã Phước Thái, huyện Ninh Phước;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 753/TTr-PKTHT ngày 25/12/2024 và Báo cáo số 752/BC-PKTHT ngày 25/12/2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Điểm dân cư nông thôn xã Phước Thái, huyện Ninh Phước (điểm dân cư thôn Thái Giao, thôn Đá Trắng), với nội dung như sau:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Điểm dân cư nông thôn xã Phước Thái, huyện Ninh Phước (điểm dân cư thôn Thái Giao, thôn Đá Trắng).

(Tên gọi này có bổ sung thêm so với tên gọi trong Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND huyện Ninh Phước)

2. Quy mô, ranh giới lập điều chỉnh quy hoạch:

a) Quy mô: **7,69ha**, được phê duyệt tại Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND Huyện. Gồm Điểm dân cư thôn Thái Hoà - nay thuộc thôn Thái Giao (diện tích **4,395ha**), Điểm dân cư thôn Đá Trắng (diện tích **3,290ha**).

b) Ranh giới:

- Điểm dân cư thôn Thái Hoà (nay thuộc thôn Thái Giao):

+ Đông giáp: Khu dân cư hiện có.

+ Tây giáp: Đất hoa màu.

+ Nam giáp: Đất ruộng lúa.

+ Bắc giáp: Khu dân cư hiện có.

- Điểm dân cư thôn Đá Trắng:

+ Đông giáp: Khu dân cư hiện có.

+ Tây giáp: Đất hoa màu.

+ Nam giáp: Đất ruộng lúa.

+ Bắc giáp: Khu dân cư hiện có.

3. Mục tiêu và tính chất:

a) Mục tiêu:

- Thực hiện theo các chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Cụ thể hóa đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Phước Thái;

- Việc điều chỉnh nhằm phù hợp thực trạng sử dụng đất tại khu vực, phù hợp với quy hoạch chung, các quy hoạch chuyên ngành khác;

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật; xây dựng mới, nâng cấp cải tạo công trình; chỉnh trang thôn xóm, cảnh quan, đồng thời từng bước hình thành kiến trúc cảnh quan, xanh, sạch, đẹp;

- Làm cơ sở pháp lý để lập các dự án đầu tư, quản lý đất đai, quy hoạch và trật tự xây dựng.

b) Tính chất:

Là Điểm dân cư nông thôn mới của xã, xây dựng đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật phù hợp với mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

4. Quy mô dân số:

Tổng 02 điểm dân cư khoảng 864 người (144 hộ). Trong đó: điểm thôn Thái Giao khoảng 510 người (85 hộ) và điểm thôn Đá Trắng khoảng 354 người (59 hộ).

5. Các khu chức năng trong khu quy hoạch:

- Đất ở;

- Đất công trình công cộng, đất công trình phục vụ sản xuất;

- Đất cây xanh;
- Đất công trình hạ tầng kỹ thuật.

6. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu
1	Đất công trình công cộng	m ² /người	≥ 5
2	Đất ở	m ² /người	≥ 25
3	Đất cây xanh	m ² /người	≥ 3
4	Đất giao thông và HTKT	m ² /người	≥ 5
5	Cấp nước sinh hoạt	lít/người-ngđ	100 (Q _{SH})
6	Cấp điện sinh hoạt	KWh/người/năm	≥ 400
7	Thoát nước thải sinh hoạt	% Q _{SH}	80
8	Chất thải rắn	kg/người-ngđ	≥ 0,8
9	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn	% lượng chất thải	≥ 85

7. Quy hoạch sử dụng đất:

7.1. Điểm dân cư thôn Thái Giao:

- Điều chỉnh đất Trường Mẫu giáo Thái Giao thành đất cây xanh –TDTT. Do đến nay không đáp ứng nhu cầu phục vụ, hạ tầng chưa đầu tư, cần chuyển vị trí Mẫu giáo ra ngoài ranh giới quy hoạch, cụ thể bố trí đất Trường Mẫu giáo Thái Giao có diện tích 1.376 m² trên đường liên thôn bên cạnh trường Tiểu Học Thái Giao hiện có. Hiện trạng tại vị trí điều chỉnh, người dân đã xây dựng các mương tưới phục vụ tưới nước cho đất nông nghiệp xung quanh. Để giữ chức năng trên, vị trí này sẽ chuyển thành khu đất cây xanh vườn hoa phù hợp phục vụ lợi ích cộng đồng.

- Điều chỉnh đất vườn hoa - cây xanh thành đất ở chỉnh trang theo hiện trạng.

- Điều chỉnh các ô đất ở mới, chỉnh trang đất có nhà ở hiện trạng.

- Điều chỉnh hạ tầng kỹ thuật (điện, nước, giao thông, các dịch vụ khác...) đáp ứng nhu cầu cơ bản và thiết yếu cho người dân, tạo mỹ quan và môi trường sống tốt hơn.

Cụ thể theo các Bảng tổng hợp sau:

Bảng 1: Bảng so sánh trước và sau điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất Điểm dân cư Thái Giao

Stt	Các loại đất	Khu dân cư Thái Giao				
		Ký hiệu	Tiêu chuẩn	Phê duyệt năm 2013	Điều chỉnh	Chênh lệch tăng+/giảm-

			(m ² / người)	Số lô (lô)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Số lô (lô)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Số lô (lô)	Diện tích (ha)
Tổng diện tích (1+...+3)		-			4,39	100	-	4,39	100	-	-
1	Đất các khu ở	-	≥ 25	85	3,84	87,37	85	3,95	90,08	-	0,11
	- Đất ở hiện trạng chính trang	HT		0	-		16	0,47		+16	+0,47
	- Đất ở quy hoạch mới	QH		85	2,79		69	2,23		-16	-0,56
	- Đất cây xanh khu ở	CX	≥ 3		0,21			0,36			+0,15
	- Đất giao thông khu ở	N&D	≥ 5		0,84			0,89			+0,05
2	Đất CTCC – Thương mại- dịch vụ	CC	≥ 5		0,40	9,20	-	0,44	9,92		+0,04
	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn + sân phơi	CC-1			0,40			0,44			+0,04
3	Đất giáo dục	GD			0,15	3,43		-	-		-0,15
	- Trường mẫu giáo	GD-1			0,15			-			-0,15

Bảng 2: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất Điểm dân cư Thái Giao

Stt	Các loại đất	Khu dân cư Thái Giao					
		Ký hiệu	Tiêu chuẩn (m ² /người)	Điều chỉnh			
				Số lô (lô)	Số người	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng diện tích (1+...+3)		-		-	-	4,39	100,00
1	Đất các khu ở	-	≥ 25	85	510	3,95	90,08
	- Đất ở hiện trạng chính trang	HT		16	96	0,47	
	- Đất ở quy hoạch mới	QH		69	414	2,23	
	- Đất cây xanh khu ở	CX	≥ 3			0,36	
	- Đất giao thông khu ở	N&D	≥ 5			0,89	
2	Đất CTCC –Thương mại dịch vụ	CC	≥ 5	-	-	0,44	9,92

	- Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn + sân phơi	CC-1				0,44	
3	Đất giáo dục	GD				-	-
	- Trường mẫu giáo	GD-1				-	

Bảng 3: Tổng hợp chỉ tiêu đất ở quy hoạch mới và đất ở chỉnh trang Điểm dân cư Thái Giao

Stt	Các loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)			Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao	Hệ số sử dụng đất
			Hiện trạng	Quy hoạch	Tổng diện tích			
A	Tổng cộng		0,47	2,23	2,70	60	1-3	0,6-1,8
1	- Đất ở quy hoạch mới	Khu A	0,06	0,24	0,29			
2	- Đất ở quy hoạch mới	Khu B	0,01	0,37	0,38			
3	- Đất hiện trạng chỉnh trang kết hợp đất ở quy hoạch mới	Khu C	0,29	-	0,29			
4	- Đất ở quy hoạch mới	Khu D	-	0,44	0,44			
5	- Đất hiện trạng chỉnh trang kết hợp đất ở quy hoạch mới	Khu E	0,03	0,35	0,38			
6	- Đất hiện trạng chỉnh trang kết hợp đất ở quy hoạch mới	Khu F	0,09	0,59	0,68			
7	- Đất nhà ở quy hoạch mới	Khu G	-	0,24	0,24			

* Đối với các thửa đất ở hiện trạng chỉnh trang có diện tích đất ở $\leq 90 \text{ m}^2$, áp dụng mật độ xây dựng theo quy chuẩn xây dựng hiện hành.

Bảng 4: Bảng chỉ tiêu đất công trình công cộng Điểm dân cư Thái Giao

Stt	Các loại đất	Ký hiệu	Điều chỉnh				
			Diện Tích hiện trạng (ha)	Diện Tích Quy hoạch (ha)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao (tầng)	Hệ số sử dụng đất
A	Khu dân cư Thái Giao	-	-	0,44	-	-	-
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn + sân phơi	CC-1	-	0,44	40	1-2	0,4-0,8

Bảng 5: Bảng chỉ tiêu đất cây xanh Điểm dân cư Thái Giao

Stt	Các loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ sử dụng đất (%)			
				Mặt nước	Công trình	Sân đường	Cây xanh
A	Khu dân cư Thái Giao	-	0,36	-	-	-	-
1	- Đất cây xanh - vườn hoa (khu ở)	CX-1	0,35	-	5	5	90
2	- Đất cây xanh - vườn hoa (khu ở)	CX-2	0,01				

7.2. Điểm dân cư thôn Đá Trắng:

- Chính trang Trụ sở thôn đã xây dựng với diện tích 0,15ha.
- Điều chỉnh khu đất nhà sinh hoạt cộng đồng kết hợp sân phơi thành đất trường Mẫu giáo Đá trắng và đất cây xanh để phục vụ lợi ích cộng đồng. Bố trí đất nhà sinh hoạt cộng đồng + sân phơi về vị trí Tây Nam điểm dân cư.
- Điều chỉnh các ô đất ở mới, chỉnh trang đất có nhà ở hiện trạng.
- Điều chỉnh hạ tầng kỹ thuật (điện, nước, giao thông, các dịch vụ khác...) đáp ứng nhu cầu cơ bản và thiết yếu cho người dân, tạo mỹ quan và môi trường sống tốt hơn.

Cụ thể theo các Bảng tổng hợp sau:

Bảng 6: Bảng so sánh trước và sau điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất Điểm dân cư Đá Trắng

Stt	Các loại đất	Khu dân cư Đá Trắng									
		Ký hiệu	Tiêu chuẩn (m ² / người)	Phê duyệt năm 2013			Điều chỉnh			Chênh lệch tăng + /giảm-	
				Số lô (lô)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Số lô (lô)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Số lô (lô)	Diện tích (ha)
Tổng diện tích (1+...+5)		-			3,29	100,0	-	3,29	100,00		-
1	Đất các khu ở	-	≥ 25	61	2,77	84,14	59	2,79	84,63	-2	0,02
	- Đất ở hiện trạng chỉnh trang	HT		0	2,03		11	0,34		+11	-1,69
	- Đất ở quy hoạch mới	QH		61			48	1,46		-13	+1,46
	- Đất cây xanh khu ở	CX	≥ 3		-			0,21			+0,21
	- Đất giao thông khu ở	N&D	≥ 5		0,74			0,77			+0,03
2	Đất TT.Hành chính – cơ quan	HC	≥ 5		0,16	4,96	-	0,15	4,66		-0,01

	- Trụ sở BQL thôn	HC-1			0,16			0,15			-0,01
3	Đất CTCC – thương mại dịch vụ	CC	≥ 5		0,36	10,90	-	0,18	5,41		-0,18
	- Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn + sân phơi	CC-1			0,36			0,18			-0,18
4	Đất giáo dục	GD	≥ 5		-	-	-	0,16	4,77		+0,16
	- Trường mẫu giáo	GD-1			-			0,16			+0,16
5	Đất thủy lợi	TL			-	-	-	0,02	0,54		+ 0,02

Bảng 7: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất Điểm dân cư Đá Trắng

Stt	Các loại đất	Khu dân cư Đá Trắng				
		Ký hiệu	Tiêu chuẩn (m ² /người)	Điều chỉnh		
				Số lô (lô)	Số người	Diện tích (ha)
Tổng diện tích (1+...+5)		-		-	-	3,29
1	Đất các khu ở	-	≥ 25	59	354	2,78
	- Đất ở hiện trạng chính trang	HT		11	66	0,34
	- Đất ở quy hoạch mới	QH		48	288	1,46
	- Đất cây xanh khu ở	CX	≥ 3			0,20
	- Đất giao thông khu ở	N&D	≥ 5			0,77
2	Đất TT. Hành chính – Cơ quan	HC	≥ 5	-	-	0,15
	- Trụ sở BQL thôn	HC-1				0,15
3	Đất CTCC –Thương mại dịch vụ	CC	≥ 5	-	-	0,18
	- Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn + sân phơi	CC-1				0,18
4	Đất giáo dục	GD	≥ 5	-		0,16
	- Trường mẫu giáo	GD-1				0,16
5	Đất thủy lợi	DTL		-	-	0,02

Bảng 8: Tổng hợp chỉ tiêu đất ở quy hoạch mới và đất ở chỉnh trang Điểm dân cư Đá Trắng

Stt	Các loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)			Số lô (lô)			Mật độ xây dựng	Tầng cao	Hệ số sử dụng đất
			Hiện trạng	Quy hoạch	Tổng diện tích	Hiện trạng	Quy hoạch	Tổng số lô			
B	Khu dân cư Đá Trắng	-	0,34	1,46	1,80	11	48	59			
1	- Đất ở quy hoạch mới	Khu A	-	0,59	0,59	-	19	19	60	1-3	0,6-1,8
2	- Đất hiện trạng chính trạng kết hợp đất ở quy hoạch mới	Khu B	0,04	0,41	0,45	1	13	14			
3	- Đất hiện trạng chính trạng kết hợp đất ở quy hoạch mới	Khu C	0,23	0,43	0,65	8	14	22			
4	- Đất hiện trạng chính trạng kết hợp đất ở quy hoạch mới	Khu D	0,05	0,00	0,05	1	0	1			
5	- Đất ở quy hoạch mới	Khu E	-	0,02	0,02	-	1	1			
6	- Đất hiện trạng chính trạng kết hợp đất ở quy hoạch mới	Khu F	0,03	0,01	0,04	1	1	2			

* Đối với các thửa đất ở hiện trạng chính trạng có diện tích đất ở $\leq 90 \text{ m}^2$, áp dụng mật độ xây dựng theo quy chuẩn xây dựng hiện hành

Bảng 9: Bảng chỉ tiêu đất công trình công cộng Điểm dân cư Đá Trắng

Stt	Các loại đất	Ký	Điều chỉnh	Ghi chú
-----	--------------	----	------------	---------

		hiệu	Diện Tích hiện trạng (ha)	Diện Tích Quy hoạch (ha)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao (tầng)	Hệ số sử dụng đất	
B	Khu dân cư Đá Tráng	-	0,14	0,64	-	-	-	-
1	- Trụ sở BQL thôn	HC-1	0,14	0,15	40	1-2	0,4-0,8	Công trình hiện trạng
2	- Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn + Sânphoi	CC-1	-	0,18	40	1-2	0,4-0,8	Công trình Quy hoạch mới
3	- Trường mẫu giáo	GD-1	-	0,16	40	1-2	0,4-0,8	Công trình quy hoạch mới

Bảng 10: Bảng chỉ tiêu đất cây xanh Điểm dân cư Đá Tráng

Stt	Các loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ sử dụng đất (%)			
				Mặt nước	Công trình	Sân đường	Cây xanh
B	Khu dân cư Đá Tráng	-	0,20	-	-	-	-
1	- Đất cây xanh - vườn hoa (khu ở)	CX-1	0,20	-	5	5	90

8. Điều chỉnh hạ tầng kỹ thuật:

Theo nội dung thuyết minh và bản vẽ Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Điểm dân cư nông thôn xã Phước Thái, huyện Ninh Phước (điểm dân cư thôn Thái Giao, thôn Đá Tráng).

9. Thành phần hồ sơ: Theo Điều 36 Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng.

10. Kinh phí lập điều chỉnh quy hoạch: 214.815.636 đồng (Bằng chữ: Hai trăm mười bốn triệu, tám trăm mười lăm ngàn, sáu trăm ba mươi sáu đồng).

(Kèm theo Bảng tổng hợp kinh phí)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND xã Phước Thái: Tổ chức công bố công khai, lập kế hoạch thực hiện quy hoạch theo quy định.

2. Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện quản lý đất đai, xây dựng, môi trường trong khu vực quy hoạch theo nhiệm vụ chức năng đã quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài Nguyên và Môi Trường, Trưởng phòng Tài Chính Kế hoạch, Chủ tịch UBND xã Phước Thái và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND Huyện;
- UBND Huyện;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Ngô Khánh